



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO  
THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO  
THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 31



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu từ ngày 19/01/2009.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: [www.cotracoqna.vn](http://www.cotracoqna.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 66 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	Bỏ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Lê Văn Xí	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 17/06/2021

### Ban kiểm soát

• Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/06/2019

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 11/07/2019
	Kiểm Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm lại ngày 11/07/2019

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Phan Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2023





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 976/2023/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập ngày 25/08/2023 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.554.170.408</b>	<b>43.470.641.981</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.041.552.036</b>	<b>435.101.117</b>
1. Tiền	111	5	2.041.552.036	435.101.117
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.597.497.799</b>	<b>2.644.943.260</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.597.497.799	2.644.943.260
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.478.787.971</b>	<b>25.438.888.253</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.791.144.546	26.089.415.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.145.270.867	139.148.990
3. Các khoản phải thu khác	136	9a	3.712.832.802	380.783.695
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>25.247.141.277</b>	<b>14.559.126.023</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.247.141.277	14.559.126.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>189.191.325</b>	<b>392.583.328</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.766.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143.587.447	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	45.603.878	387.816.691
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.180.538.648</b>	<b>16.379.875.607</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.156.441.740</b>	<b>2.792.150.264</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	3.156.441.740	2.792.150.264
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.283.922.142</b>	<b>9.094.653.031</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.036.896.439	8.847.137.418
- Nguyên giá	222		73.555.902.693	74.288.448.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.519.006.254)	(65.441.310.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	247.025.703	247.515.613
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.267.897)	(10.777.987)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>203.293.122</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	203.293.122	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.536.881.644</b>	<b>4.493.072.312</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.536.881.644	4.493.072.312
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>57.734.709.056</b>	<b>59.850.517.588</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>18.613.065.863</b>	<b>19.295.828.494</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.434.338.351</b>	<b>18.180.876.663</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.216.276.599	6.442.938.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.549.078.179	331.969.845
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	2.981.236.144	913.808.492
4. Phải trả người lao động	314		549.274.166	543.137.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	247.366.795	150.930.595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.507.232.236	4.888.536.026
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.331.696.907	4.899.143.577
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.177.325	10.412.108
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.178.727.512</b>	<b>1.114.951.831</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.178.727.512	1.114.951.831
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.121.643.193</b>	<b>40.554.689.094</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>38.715.411.804</b>	<b>40.148.457.705</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	774.219.316	2.207.265.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.160.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.385.780.684)	2.207.265.217
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>406.231.389</b>	<b>406.231.389</b>
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>57.734.709.056</b>	<b>59.850.517.588</b>



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	18.666.215.240	22.785.831.508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	269.091.043	306.159.736
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		18.397.124.197	22.479.671.772
4. Giá vốn hàng bán	11	27	16.696.725.177	20.900.776.911
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		<b>1.700.399.020</b>	<b>1.578.894.861</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	69.996.991	86.408.902
7. Chi phí tài chính	22	29	171.570.705	215.662.606
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.196.456	181.362.857
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.899.211.910	2.889.641.964
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>(1.300.386.604)</b>	<b>(1.440.000.807)</b>
12. Thu nhập khác	31	31	332.142.000	1.004.406.653
13. Chi phí khác	32	32	196.949.839	4.415.910
14. Lợi nhuận khác	40		<b>135.192.161</b>	<b>999.990.743</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>(1.165.194.443)</b>	<b>(440.010.064)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		220.586.241	9.887.694
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>(1.385.780.684)</b>	<b>(449.897.758)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(1.385.780.684)	(449.897.758)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(513)	(167)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(513)	(167)



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.165.194.443)	(440.010.064)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		941.821.798	975.599.036
- Các khoản dự phòng	03		63.775.681	(813.735.968)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28	(327.696.991)	(86.408.902)
- Chi phí lãi vay	06	29	109.196.456	181.362.857
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(378.097.499)	(183.193.041)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.823.052.380	13.217.756.461
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.688.015.254)	(11.333.653.556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.692.854.042	(5.803.755.971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		960.957.305	913.176.032
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,28	(112.760.256)	(183.167.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(134.711.120)	(137.484.368)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.977.778	2.980.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.500.000)	(3.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>4.161.757.376</b>	<b>(3.510.341.751)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(334.384.031)	-
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		257.700.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(369.497.799)	(220.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	416.943.260	2.542.763.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,28	41.378.783	82.508.740
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>12.140.213</b>	<b>2.405.271.740</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	10.993.094.530	8.444.620.331
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(13.560.541.200)	(7.844.322.031)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(2.567.446.670)</b>	<b>600.298.300</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>1.606.450.919</b>	<b>(504.771.711)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	435.101.117	1.008.501.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>2.041.552.036</b>	<b>503.730.076</b>



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là từ ngày 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** *Xây dựng và duy tu các công trình giao thông đường bộ; khai thác và sản xuất vật liệu phục vụ sửa chữa, xây dựng hệ thống giao thông đường bộ (đá xây dựng).*

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty không tái cấu trúc.

**Công ty con:** Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng;
- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

##### 4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### 4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng thành phẩm xây lắp được tính theo giá thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo thời gian đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí khác.

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: lãi vay, chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	225.238.161	152.248.849
Tiền gửi ngân hàng	1.816.313.875	282.852.268
<b>Cộng</b>	<b>2.041.552.036</b>	<b>435.101.117</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	2.597.497.799	2.644.943.260
<b>Cộng</b>	<b>2.597.497.799</b>	<b>2.644.943.260</b>

(\*) Tại thời điểm 30/06/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	1.027.873.000	1.132.418.000
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	6.241.954.025	6.919.664.975
Các đối tượng khác	1.521.317.521	18.037.332.837
<b>Cộng</b>	<b>8.791.144.546</b>	<b>26.089.415.812</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Phú Thịnh Nguyên	750.000.000	-
CN Công ty CP TM và ĐT Phát triển Miền núi Quảng Nam tại Bắc Trà My	120.253.970	-
Công ty TNHH XD Thương mại và Dịch vụ Tuấn Thịnh	236.024.852	-
Các đối tượng khác	38.992.045	139.148.990
<b>Cộng</b>	<b>1.145.270.867</b>	<b>139.148.990</b>

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	293.323.398	-	145.250.000	-
Lãi dự thu	88.937.644	-	60.319.436	-
Chi hộ Công ty CP Giao thông Hà Nội	117.737.000	-	117.737.000	-
Tạm ứng	15.049.000	-	25.049.000	-
Phải thu khác	3.197.785.760	-	32.428.259	-
<b>Cộng</b>	<b>3.712.832.802</b>	<b>-</b>	<b>380.783.695</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.156.441.740	-	2.792.150.264	-
<b>Cộng</b>	<b>3.156.441.740</b>	<b>-</b>	<b>2.792.150.264</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

#### a. Dự phòng

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
<b>Cộng</b>	<b>(1.170.460.244)</b>	<b>(1.170.460.244)</b>

#### b. Nợ xấu

	30/06/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>1.170.460.244</b>	<b>-</b>		

  

	01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>1.170.460.244</b>	<b>-</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.739.408.053	-	2.491.073.531	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.621.688.063	-	7.623.909.545	-
Thành phẩm	5.761.800.161	-	4.319.897.947	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.247.141.277</b>	<b>-</b>	<b>14.559.126.023</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	4.766.022.947	61.932.424.834	7.590.000.366	74.288.448.147
Mua sắm trong kỳ	-	131.090.909	-	131.090.909
T/lý, nhượng bán	-	863.636.363	-	863.636.363
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.766.022.947</b>	<b>61.199.879.380</b>	<b>7.590.000.366</b>	<b>73.555.902.693</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	3.855.462.898	55.918.000.286	5.667.847.545	65.441.310.729
Khấu hao trong kỳ	45.779.157	734.362.857	161.189.874	941.331.888
T/lý, nhượng bán	-	863.636.363	-	863.636.363
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.901.242.055</b>	<b>55.788.726.780</b>	<b>5.829.037.419</b>	<b>65.519.006.254</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	910.560.049	6.014.424.548	1.922.152.821	8.847.137.418
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>864.780.892</b>	<b>5.411.152.600</b>	<b>1.760.962.947</b>	<b>8.036.896.439</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2023 là 5.036.073.507 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 45.132.212.094 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>224.000.000</b>	<b>34.293.600</b>	<b>258.293.600</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	10.777.987	10.777.987
Khấu hao trong kỳ	-	489.910	489.910
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>11.267.897</b>	<b>11.267.897</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	224.000.000	23.515.613	247.515.613
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>224.000.000</b>	<b>23.025.703</b>	<b>247.025.703</b>

- (i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m<sup>2</sup> tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m<sup>2</sup> đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2023 là 247.025.701 đồng.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Hệ thống camera giám sát tại mỏ đá	203.293.122	-
<b>Cộng</b>	<b>203.293.122</b>	<b>-</b>

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.851.100.450	3.548.538.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	685.781.194	944.533.912
<b>Cộng</b>	<b>3.536.881.644</b>	<b>4.493.072.312</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao Thông	712.334.700	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	994.547.200	1.264.547.200
Các đối tượng khác	3.619.700.455	4.288.696.949
<b>Cộng</b>	<b>6.216.276.599</b>	<b>6.442.938.393</b>

### 17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	1.193.722.734	-
Các đối tượng khác	355.355.445	331.969.845
<b>Cộng</b>	<b>1.549.078.179</b>	<b>331.969.845</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	649.960.195	597.465.567	765.169.595	6.277.639	488.533.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	130.733.341	894.528.217	134.711.120	-	890.550.438
Thuế thu nhập cá nhân	41.236.563	-	4.476.467	2.566.143	39.326.239	-
Thuế tài nguyên	-	112.272.728	1.029.321.593	603.713.637	-	537.880.684
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	346.580.128	-	649.341.208	-	-	302.761.080
Phí và lệ phí	-	20.842.228	853.772.432	113.104.524	-	761.510.136
<b>Cộng</b>	<b>387.816.691</b>	<b>913.808.492</b>	<b>4.028.905.484</b>	<b>1.619.265.019</b>	<b>45.603.878</b>	<b>2.981.236.144</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	2.146.439	5.710.239
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Các khoản trích trước khác	109.781.818	9.781.818
<b>Cộng</b>	<b>247.366.795</b>	<b>150.930.595</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	179.031.537	197.976.255
Phải trả khối lượng cho các đội	2.153.039.791	3.590.487.286
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	760.000.000	700.000.000
Phải trả khác	415.160.908	400.072.485
<b>Cộng</b>	<b>3.507.232.236</b>	<b>4.888.536.026</b>

### 21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	4.899.143.577	10.993.094.530	13.560.541.200	2.331.696.907
<b>Cộng</b>	<b>4.899.143.577</b>	<b>10.993.094.530</b>	<b>13.560.541.200</b>	<b>2.331.696.907</b>

### 22. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	1.178.727.512	1.114.951.831
<b>Cộng</b>	<b>1.178.727.512</b>	<b>1.114.951.831</b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.280.798.680	42.221.991.168
Tăng trong năm	-	-	-	2.207.265.217	2.207.265.217
Giảm trong năm	-	-	-	4.280.798.680	4.280.798.680
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>8.379.414.871</b>	<b>2.561.777.617</b>	<b>2.207.265.217</b>	<b>40.148.457.705</b>
Số dư tại 01/01/2023	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	2.207.265.217	40.148.457.705
Tăng trong kỳ	-	-	-	(1.385.780.684)	(1.385.780.684)
Giảm trong kỳ	-	-	-	47.265.217	47.265.217
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>8.379.414.871</b>	<b>2.561.777.617</b>	<b>774.219.316</b>	<b>38.715.411.804</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.207.265.217	4.280.798.680
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(1.385.780.684)	(449.897.758)
Phân phối lợi nhuận	47.265.217	230.798.680
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	47.265.217	230.798.680
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	47.265.217	230.798.680
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>774.219.316</b>	<b>3.600.102.242</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/2023/ĐHCD ngày 27/06/2023.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/2023/ĐHCD ngày 27/06/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 8%/vốn điều lệ (tương ứng 2.160.000.000 đồng). Đến nay, Công ty chưa chốt quyền chi trả số cổ tức này.

### 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	667.750.550	667.750.550
- <i>Vốn công trình cầu treo Sông Bui</i>	122.466.653	122.466.653
- <i>Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi</i>	78.100.000	78.100.000
- <i>Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam</i>	55.810.300	55.810.300
- <i>Công nợ công trình cả tạo, nâng cấp mặt đường ĐT 611B</i>	12.302.000	12.302.000
- <i>Công nợ công trình nâng cấp mặt đường hư hỏng ĐT 616</i>	21.195.000	21.195.000
- <i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh</i>	156.736.597	156.736.597
- <i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn</i>	221.140.000	221.140.000

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu hoạt động xây dựng	14.302.600.910	17.276.286.566
Doanh thu khai thác đá	3.980.425.876	2.693.009.950
Doanh thu khai thác đất	-	2.520.035.472
Doanh thu khác	383.188.454	296.499.520
<b>Cộng</b>	<b>18.666.215.240</b>	<b>22.785.831.508</b>

### 26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	269.091.043	306.159.736
<b>Cộng</b>	<b>269.091.043</b>	<b>306.159.736</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn hoạt động xây dựng	13.643.526.108	16.891.987.854
Giá vốn khai thác đá	2.776.109.505	2.302.073.629
Giá vốn khai thác đất	-	1.571.176.965
Giá vốn khác	277.089.564	135.538.463
<b>Cộng</b>	<b>16.696.725.177</b>	<b>20.900.776.911</b>

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.996.991	86.408.902
<b>Cộng</b>	<b>69.996.991</b>	<b>86.408.902</b>

### 29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	109.196.456	181.362.857
Phí bảo lãnh ngân hàng	62.374.249	34.299.749
<b>Cộng</b>	<b>171.570.705</b>	<b>215.662.606</b>

### 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	1.703.835.930	1.632.701.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.594.676	22.464.941
Các khoản khác	1.184.781.304	1.234.476.019
<b>Cộng</b>	<b>2.899.211.910</b>	<b>2.889.641.964</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	257.700.000	851.404.200
Các khoản khác	74.442.000	153.002.453
<b>Cộng</b>	<b>332.142.000</b>	<b>1.004.406.653</b>

### 32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí truy thu, phạt và chậm nộp thuế và VPHC	172.359.445	5.010
Các khoản khác	24.590.394	4.410.900
<b>Cộng</b>	<b>196.949.839</b>	<b>4.415.910</b>

### 33. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.385.780.684)	(449.897.758)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.385.780.684)	(449.897.758)
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(513)</b>	<b>(167)</b>

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.556.292.142	12.723.700.366
Chi phí nhân công	8.115.029.227	9.747.338.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.821.798	975.599.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.846.444.411	9.659.491.345
Chi phí khác bằng tiền	1.576.030.241	1.582.007.425
<b>Cộng</b>	<b>30.035.617.819</b>	<b>34.688.136.722</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.216.276.599	-	6.216.276.599
Chi phí phải trả	247.366.795	-	247.366.795
Vay và nợ thuê tài chính	2.331.696.907	-	2.331.696.907
Phải trả khác	3.343.700.699	-	3.343.700.699
<b>Cộng</b>	<b>12.139.041.000</b>	<b>-</b>	<b>12.139.041.000</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.442.938.393	-	6.442.938.393
Chi phí phải trả	150.930.595	-	150.930.595
Vay và nợ thuê tài chính	4.899.143.577	-	4.899.143.577
Phải trả khác	4.690.559.771	-	4.690.559.771
<b>Cộng</b>	<b>16.183.572.336</b>	<b>-</b>	<b>16.183.572.336</b>

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh toán của Công ty trong ngắn hạn là kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.216.276.599	-	6.216.276.599
Chi phí phải trả	247.366.795	-	247.366.795
Vay và nợ thuê tài chính	2.331.696.907	-	2.331.696.907
Phải trả khác	3.343.700.699	-	3.343.700.699
<b>Cộng</b>	<b>12.139.041.000</b>	<b>-</b>	<b>12.139.041.000</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.442.938.393	-	6.442.938.393
Chi phí phải trả	150.930.595	-	150.930.595
Vay và nợ thuê tài chính	4.899.143.577	-	4.899.143.577
Phải trả khác	4.690.559.771	-	4.690.559.771
<b>Cộng</b>	<b>16.183.572.336</b>	<b>-</b>	<b>16.183.572.336</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **36. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá, đất		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bộ phận	14.302.600.910	17.276.286.566	3.980.425.876	5.213.045.422	383.188.454	296.499.520	18.666.215.240	22.785.831.508
Các khoản giảm trừ doanh thu	269.091.043	306.159.736	-	-	-	-	269.091.043	306.159.736
Giá vốn bộ phận	13.643.526.108	16.891.987.854	2.776.109.505	3.873.250.594	277.089.564	135.538.463	16.696.725.177	20.900.776.911
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.899.211.910	2.889.641.964
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	69.996.991	86.408.902
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	171.570.705	215.662.606
<b>Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh</b>	-	-	-	-	-	-	<b>(1.300.386.604)</b>	<b>(1.440.000.807)</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	332.142.000	1.004.406.653
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	196.949.839	4.415.910
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	-	-	-	-	-	-	<b>135.192.161</b>	<b>999.990.743</b>
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	(1.165.194.443)	(440.010.064)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	220.586.241	9.887.694
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	-	-	-	<b>(1.385.780.684)</b>	<b>(449.897.758)</b>
<b>Tại ngày</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tài sản cố định	6.597.405.062	7.137.239.279	1.686.517.080	1.957.413.752	-	-	8.283.922.142	9.094.653.031
- Nguyên giá	41.892.010.936	43.490.977.916	31.922.185.357	31.055.763.831	-	-	73.814.196.293	74.546.741.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	(35.294.605.874)	(36.353.738.637)	(30.235.668.277)	(29.098.350.079)	-	-	(65.530.274.151)	(65.452.088.716)
Phải thu khách hàng	8.756.997.296	26.056.925.062	7.747.250	3.554.750	26.400.000	28.936.000	8.791.144.546	26.089.415.812
Trả trước cho người bán	1.145.270.867	139.148.990	-	-	-	-	1.145.270.867	139.148.990
Phải trả người bán	6.216.276.599	6.442.938.393	-	-	-	-	6.216.276.599	6.442.938.393
Người mua trả tiền trước	1.480.839.109	290.687.125	68.239.070	41.282.720	-	-	1.549.078.179	331.969.845



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>		<b>53.400.000</b>	<b>53.400.000</b>
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	13.800.000	13.800.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Lê Văn Xí	Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	6.900.000	6.900.000
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>		<b>42.000.000</b>	<b>42.000.000</b>
Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	3.000.000	3.000.000
Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	3.000.000	3.000.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>478.068.000</b>	<b>468.660.000</b>
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	139.380.000	139.380.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	112.896.000	107.800.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	112.896.000	112.896.000
Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc Kiểm kế toán trưởng	112.896.000	108.584.000

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan